

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINH QUANG VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty vì t b ng ti ng Vi t: CÔNG TY C PH N T P OÀN VINH QUANG VI T NAM

Tên công ty vì t b ng ti ng n c ngoài: VINH QUANG VIET NAM GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty vì t t t: VINH QUANG VIET NAM GROUP.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110318187

**3. Ngày thành lập:** 11/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

S 1 lô DX- khu ô th m i Tây Nam H Linh àm, Ph ãng Hoàng Li t, Qu n Hoàng Mai, Thành ph Hà N i, Vi t Nam

i n tho i: 0392.115.602

Fax: 0392.115.603

Email: Vinhquangvietnamjsc@gmail.com Website: m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | L p t h th ng c p, thoát n c, h th ng s i và i u hoà không khí                                | 4322     |
| 2.  | L p t h th ng xây d ng khác                                                                   | 4329     |
| 3.  | Ho t ng xây d ng chuyên d ng khác                                                             | 4390     |
| 4.  | Bán l ô tô con (lo i 9 ch ng i tr xu ng)<br>(Tr ho t ng bán u giá)                            | 4512     |
| 5.  | B o d ng, s a ch a ô tô và xe có ng c khác                                                    | 4520     |
| 6.  | Bán ph tùng và các b ph n ph tr c a ô tô và xe có ng c khác                                   | 4530     |
| 7.  | i l , môi gi i, u giá hàng hóa<br>Chi ti t: i l bán hàng hóa<br>(Không bao g m ho t ng u giá) | 4610     |
| 8.  | Bán buôn nông, lâm s n nguyên li u (tr g , tre, n a) và ng v t s ng                           | 4620     |
| 9.  | Bán buôn th c ph m                                                                            | 4632     |
| 10. | Bán buôn v i, hàng may m c, giày dép                                                          | 4641     |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thi t b ngo i vi và ph n m m                                            | 4651     |
| 12. | Bán buôn thi t b và linh ki n i n t , vi n thông                                              | 4652     |
| 13. | Bán buôn máy móc, thi t b và ph tùng máy khác                                                 | 4659     |
| 14. | Bán buôn v t li u, thi t b l p t khác trong xây d ng                                          | 4663     |
| 15. | Tr ng tr t, ch n nuôi h n h p                                                                 | 0150     |
| 16. | Khai thác g                                                                                   | 0220     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | T ch c gi i thi u và xúc ti n th ng m i                                                                                                                                                                                            | 8230 |
| 18. | Ho t ng d ch v h tr kinh doanh khác còn l i ch a c<br>phân vào âu<br>Chi ti t: - Xu t nh p kh u các m t hàng Công ty kinh doanh                                                                                                    | 8299 |
| 19. | ào t o s c p                                                                                                                                                                                                                       | 8531 |
| 20. | D ch v h tr giáo d c                                                                                                                                                                                                               | 8560 |
| 21. | Ho t ng c a các c s nuôi d ng, i u d ng                                                                                                                                                                                            | 8710 |
| 22. | Ho t ng c a các v n bách th o, bách thú và khu b o t n t<br>nhiên                                                                                                                                                                  | 9103 |
| 23. | Ho t ng c a các c s th thao                                                                                                                                                                                                        | 9311 |
| 24. | Ho t ng c a các câu l c b th thao                                                                                                                                                                                                  | 9312 |
| 25. | Ho t ng th thao khác                                                                                                                                                                                                               | 9319 |
| 26. | Ho t ng c a các công viên vui ch i và công viên theo ch                                                                                                                                                                            | 9321 |
| 27. | Ho t ng vui ch i gi i trí khác ch a c phân vào âu                                                                                                                                                                                  | 9329 |
| 28. | D ch v t m h i, massage và các d ch v t ng c ng s c kho<br>t ng t (tr ho t ng th thao)<br>Chi ti t:<br>Kinh doanh d ch v xoa bóp, g m: S d ng ph ng pháp v t<br>l tr li u xoa bóp (massage), t m qu t ph c v s c kh e<br>con ng i. | 9610 |
| 29. | Kinh doanh b t ng s n, quy n s d ng t thu c ch s h u,<br>ch s d ng ho c i thuê<br>Chi ti t: Kinh doanh b t ng s n                                                                                                                  | 6810 |
| 30. | Qu ng cáo<br>(Tr qu ng cáo thu c lá                                                                                                                                                                                                | 7310 |
| 31. | Cho thuê xe có ng c                                                                                                                                                                                                                | 7710 |
| 32. | Ch bi n và b o qu n rau qu                                                                                                                                                                                                         | 1030 |
| 33. | S n xu t trang ph c d t kim, an móc                                                                                                                                                                                                | 1430 |
| 34. | S n xu t g xây d ng                                                                                                                                                                                                                | 1622 |
| 35. | S n xu t s n ph m khác t g ; s n xu t s n ph m t tre, n a,<br>r m, r và v t li u t t b n                                                                                                                                           | 1629 |
| 36. | In n                                                                                                                                                                                                                               | 1811 |
| 37. | D ch v liên quan n in                                                                                                                                                                                                              | 1812 |
| 38. | V n t i hành khách ng b trong n i thành, ngo i thành (tr<br>v n t i b ng xe bu t)                                                                                                                                                  | 4931 |
| 39. | V n t i hành khách ng b khác<br>Chi ti t:<br>- Kinh doanh v n t i hành khách b ng xe ô tô theo h p ng;<br>- Kinh doanh v n t i khách du l ch b ng xe ô tô.                                                                         | 4932 |
| 40. | V n t i hàng hóa b ng ng b<br>Chi ti t: Kinh doanh v n t i hàng hóa b ng xe ô tô                                                                                                                                                   | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 41. | Ho t ng d ch v h tr tr c ti p cho v n t i ng b<br>Chi ti t:<br>- Ho t ng c a các b n, bãi ô tô, i m b c x p hàng hóa;                                                                                                                                                                          | 5225        |
| 42. | Ho t ng d ch v h tr khác liên quan n v n t i<br>Chi ti t:<br>- D ch v i l , giao nh n v n chuy n;<br>- Ho t ng c a i l làm th t c h i quan;<br>- Ho t ng c a các i l v n t i hàng hóa ng bi n và hàng không;<br>- Ho t ng c a các i l bán vé máy bay, ô tô, tàu h a, tàu th y;<br>- Logistics. | 5229        |
| 43. | D ch v l u trú ng n ngày                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5510        |
| 44. | C s l u trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5590        |
| 45. | Nhà hàng và các d ch v n u ng ph c v l u ng                                                                                                                                                                                                                                                    | 5610        |
| 46. | Cung c p d ch v n u ng theo h p ng không th ng xuyên v i khách hàng                                                                                                                                                                                                                            | 5621        |
| 47. | D ch v ph c v u ng                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5630        |
| 48. | Cho thuê máy móc, thi t b và dùng h u hình khác không kèm ng i i u khi n                                                                                                                                                                                                                       | 7730        |
| 49. | i l du l ch                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7911(Chính) |
| 50. | i u hành tua du l ch                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7912        |
| 51. | D ch v t ch và các d ch v h tr liên quan n qu ng bá và t ch c tua du l ch                                                                                                                                                                                                                      | 7990        |
| 52. | D ch v ch m sóc và duy trì c nh quan                                                                                                                                                                                                                                                           | 8130        |
| 53. | S n xu t thi t b , d ng c y t , nha khoa, ch nh hình và ph c h i ch c n ng                                                                                                                                                                                                                     | 3250        |
| 54. | S n xu t khác ch a c phân vào âu                                                                                                                                                                                                                                                               | 3290        |
| 55. | Xây d ng nhà                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101        |
| 56. | Xây d ng nhà không                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102        |
| 57. | Xây d ng công trình i n                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4221        |
| 58. | Xây d ng công trình c p, thoát n c                                                                                                                                                                                                                                                             | 4222        |
| 59. | Xây d ng công trình vi n thông, thông tin liên l c                                                                                                                                                                                                                                             | 4223        |
| 60. | Xây d ng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 4229        |
| 61. | Xây d ng công trình k thu t dân d ng khác                                                                                                                                                                                                                                                      | 4299        |
| 62. | Chu n b m t b ng<br>(Không bao g m d ch v n mìn; ho t ng rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                                                      | 4312        |
| 63. | L p t h th ng i n                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321        |
| 64. | Bán l máy vi tính, thi t b ngo i vi, ph n m m và thi t b vi n thông trong các c a hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                            | 4741        |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Th i gian ng t ngày 12/04/2023 n ngày 12/05/2023

M nh giá c ph n:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 2.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông           | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>HỒNG VINH   | Số 8, Dãy B, lô<br>TT3 Tây Nam<br>Lĩnh Nam,<br>Phường Hoàng<br>Lĩnh, Quận Hoàng<br>Mai, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>ph<br>thông             | 1.600.0<br>00 | 16.000.000.000           | 80,000       | 0400780001<br>30                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                       | Tổng số                            | 1.600.0<br>00 | 16.000.000.000           | 80,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN TH<br>LAN HỒNG | Số 8, Dãy B, lô<br>TT3 Tây Nam<br>Lĩnh Nam,<br>Phường Hoàng<br>Lĩnh, Quận Hoàng<br>Mai, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>ph<br>thông             | 300.000       | 3.000.000.000            | 15,000       | 0421820143<br>47                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                       | Tổng số                            | 300.000       | 3.000.000.000            | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                      |                                                                                  |                                 |         |               |       |                  |
|---|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|---------------|-------|------------------|
| 3 | NGUYỄN TH<br>H NG NG | Kh i Yên Phúc,<br>Ph ng H ng<br>Phúc, Thành ph<br>Vinh, T nh Ngh<br>An, Vi t Nam | C ph n<br>ph<br>thông           | 100.000 | 1.000.000.000 | 5,000 | 0401990007<br>42 |
|   |                      |                                                                                  | C ph n<br>u ãi<br>bi u<br>quy t | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                      |                                                                                  | C ph n<br>u ãi<br>c t c         | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                      |                                                                                  | C ph n<br>u ãi<br>hoàn l i      | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                      |                                                                                  | Các c<br>ph n u<br>ãi khác      | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                      |                                                                                  | T ng s                          | 100.000 | 1.000.000.000 | 5,000 |                  |
|   |                      |                                                                                  |                                 |         |               |       |                  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                      |              |                                                                                                                                             |            |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* H và tên: NGUYỄN H NG VINH
Gi i tính: Nam

Ch c danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 26/02/1978
Dân t c: Kinh
Qu c t ch: Việt Nam

Lo i gi y t pháp l c a cá nhân: Thẻ căn cước công dân

S gi y t pháp l c a cá nhân: 040078000130

Ngày c p: 20/07/2021
N i c p: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

a ch th ng trú: Số 8, Dãy B, lô TT3 Tây Nam Linh Đàm , Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

a ch liên l c: Số 8, Dãy B, lô TT3 Tây Nam Linh Đàm , Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng ng k kinh doanh Thành ph Hà N i